

TỔNG CÔNG TY  
PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ - CTCP  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG

Số: 716 /CMT-HĐQT  
V/v CBTT báo cáo soát xét báo cáo tài chính  
bán niên năm 2016

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quy Nhơn, ngày 10 tháng 8 năm 2016

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty Cổ phần Phân bón và Hoá chất Dầu khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán: PCE
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A2, cụm công nghiệp Nhơn Bình, phường Nhơn Bình, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
4. Điện thoại: 056.3848488 Fax: 056.3848588
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Văn Quyền, Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc Công ty.
6. Nội dung thông tin công bố: báo cáo soát xét báo cáo tài chính bán niên năm 2016 của Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung được lập ngày 08/08/2016 (đã được soát xét bởi Công ty TNHH Deloitte Việt Nam).
7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: [www.pce.vn](http://www.pce.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT, BGD, BKS;
- P.TCKT;
- P.TCHC (đăng tin website);
- Lưu: VT, Thư ký Cty (LT).

**Đính kèm:**

Báo cáo soát xét BCTC bán niên 2016.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN  
THÀNH VIÊN HĐQT



Nguyễn Văn Quyền

**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT  
DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA  
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc  
ngày 30 tháng 6 năm 2016**



**CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ MIỀN TRUNG**

Lô A2, Cụm công nghiệp Nhơn Bình, Phường Nhơn Bình,  
Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, CHXHCN Việt Nam

---

**MỤC LỤC**

| <b><u>NỘI DUNG</u></b>                            | <b><u>TRANG</u></b> |
|---|---------------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC                          | 1 - 2               |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ   | 3                   |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 4 - 5               |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ | 6                   |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ           | 7                   |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ        | 8 - 25              |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                       |  |
|-----------------------|--|
| Ông Trần Mạnh Hùng    | Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2016)   |
| Ông Cao Trung Kiên    | Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)     |
| Ông Mai Minh Phương   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2016) |
| Ông Lê Thanh Viên     | Thành viên                                       |
| Ông Nguyễn Hữu Luận   | Thành viên (miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Trần Tuấn Nam     | Thành viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2016)   |
| Ông Nguyễn Văn Quyền  | Thành viên (bổ nhiệm ngày 06 tháng 6 năm 2016)   |
| Ông Nguyễn Phạm Trung | Thành viên (bổ nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)   |

#### **Ban Giám đốc**

|                      |  |
|----------------------|--|
| Ông Cao Trung Kiên   | Giám đốc (miễn nhiệm ngày 08 tháng 4 năm 2016)     |
| Ông Trần Tuấn Nam    | Giám đốc (bổ nhiệm ngày 22 tháng 3 năm 2016)       |
| Ông Mai Minh Phương  | Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016) |
| Ông Mai Thanh Hải    | Phó Giám đốc                                       |
| Ông Nguyễn Văn Quyền | Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2016)   |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.




**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



  
\_\_\_\_\_  
**Trần Tuấn Nam**  
**Giám đốc**

Ngày 08 tháng 8 năm 2016



Số: 180 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi:** Các Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Đặng Chí Dũng**

**Phó Tổng Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0030-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2016              | 31/12/2015             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|  |            |             |                        |                        |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>301.772.878.976</b> | <b>207.235.997.002</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>5</b>    | <b>53.302.160.855</b>  | <b>107.126.128.345</b> |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 33.302.160.855         | 17.126.128.345         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 20.000.000.000         | 90.000.000.000         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>6</b>    | <b>70.000.000.000</b>  | <b>10.000.000.000</b>  |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 70.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>135.854.688.297</b> | <b>25.777.482.051</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 7           | 90.510.546.699         | 14.027.029.948         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 8           | 44.806.685.620         | 6.860.161.950          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 9           | 537.455.978            | 4.890.290.153          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>10</b>   | <b>42.468.260.981</b>  | <b>64.023.816.797</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 42.468.260.981         | 68.401.778.525         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | -                      | (4.377.961.728)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>147.768.843</b>     | <b>308.569.809</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 13          | 147.768.843            | 308.569.809            |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>53.951.288.855</b>  | <b>57.373.382.811</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>123.870.000</b>     | <b>121.560.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | 9           | 123.870.000            | 121.560.000            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>47.473.728.839</b>  | <b>50.727.990.754</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 11          | 25.861.890.017         | 29.040.433.768         |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 69.531.840.470         | 69.531.840.470         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (43.669.950.453)       | (40.491.406.702)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 12          | 21.611.838.822         | 21.687.556.986         |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 22.137.641.250         | 22.137.641.250         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (525.802.428)          | (450.084.264)          |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>          | <b>240</b> |             | <b>-</b>               | <b>519.402.000</b>     |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | -                      | 519.402.000            |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>6.353.690.016</b>   | <b>6.004.430.057</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 13          | 6.327.131.752          | 5.977.871.793          |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại            | 262        |             | 26.558.264             | 26.558.264             |
| <b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>        | <b>270</b> |             | <b>355.724.167.831</b> | <b>264.609.379.813</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

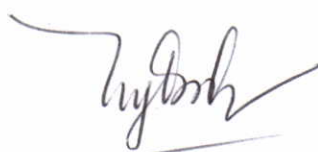
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 01a-DN**

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN  | Mã số      | Thuyết minh | 30/6/2016              | 31/12/2015             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>  | <b>300</b> |             | <b>189.310.938.109</b> | <b>101.426.033.058</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>  | <b>310</b> |             | <b>189.310.938.109</b> | <b>101.426.033.058</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                               | 311        | 14          | 146.636.272.314        | 77.052.277.017         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                         | 312        | 15          | 10.614.405.154         | 2.866.646.260          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                       | 313        | 16          | 2.681.395.827          | 4.419.166.972          |
| 4. Phải trả người lao động                                   | 314        |             | 9.007.443.532          | 3.563.408.102          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                 | 315        |             | 4.503.822.737          | 120.719.383            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                                    | 319        | 17          | 12.968.438.350         | 6.972.316.840          |
| 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                 | 322        |             | 2.899.160.195          | 6.431.498.484          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     | <b>400</b> |             | <b>166.413.229.722</b> | <b>163.183.346.755</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>18</b>   | <b>166.413.229.722</b> | <b>163.183.346.755</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 100.000.000.000        | 100.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 23.626.337.308         | 23.626.337.308         |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                         | 421        |             | 42.786.892.414         | 39.557.009.447         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 30.159.116.852         | 30.467.853.124         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 12.627.775.562         | 9.089.156.323          |
| <b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>                      | <b>440</b> |             | <b>355.724.167.831</b> | <b>264.609.379.813</b> |



**Phan Thị Tuyết Minh**  
Người lập biểu



**Lê Thanh Viên**  
Kế toán trưởng




**Trần Tuấn Nam**  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

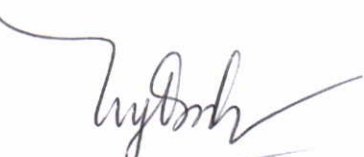
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 02a-DN**

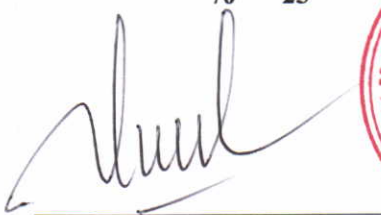
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 |
|---|-------|-------------|--|--|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 20          | 1.250.329.084.390                        | 1.328.636.470.981                        |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 20          | 16.300.844.055                           | 16.523.904.059                           |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 20          | 1.234.028.240.335                        | 1.312.112.566.922                        |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 21          | 1.184.450.841.723                        | 1.267.024.137.632                        |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 49.577.398.612                           | 45.088.429.290                           |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    |             | 1.427.305.541                            | 1.263.623.159                            |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    |             | -  | 224.347.222                              |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | -  | 224.347.222                              |
| 8. Chi phí bán hàng   | 25    | 23          | 19.541.269.316                           | 16.055.680.721                           |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 26    | 23          | 15.679.783.652                           | 14.933.453.796                           |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30    |             | 15.783.651.185                           | 15.138.570.710                           |
| 11. Thu nhập khác   | 31    |             | 1.078.850                                | 84.613.022                               |
| 12. Chi phí khác  | 32    |             | 10.583                                   | 521.672                                  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 1.068.267                                | 84.091.350                               |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 15.784.719.452                           | 15.222.662.060                           |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 24          | 3.156.943.890                            | 3.348.985.654                            |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 12.627.775.562                           | 11.873.676.406                           |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 25          | 1.010                                    | 844                                      |



**Phan Thị Tuyết Minh**  
Người lập biểu



**Lê Thanh Viên**  
Kế toán trưởng





**Trần Tuấn Nam**  
Giám đốc

Ngày 08 tháng 8 năm 2016

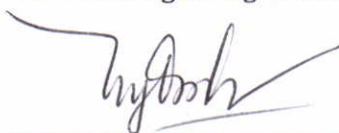
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

**MẪU SỐ B 03a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Từ ngày 01/01/2016      | Từ ngày 01/01/2015      |
|--|-----------|-------------------------|-------------------------|
|  |           | đến ngày 30/6/2016      | đến ngày 30/6/2015      |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |           |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        | 15.784.719.452          | 15.222.662.060          |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        | 3.254.261.915           | 3.544.191.409           |
| Các khoản dự phòng   | 03        | (4.377.961.728)         | 1.199.791.291           |
| (Lãi) từ hoạt động đầu tư  | 05        | (1.427.305.541)         | (1.263.623.159)         |
| Chi phí lãi vay  | 06        | -                       | 224.347.222             |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                         | 08        | 13.233.714.098          | 18.927.368.823          |
| (Tăng) các khoản phải thu  | 09        | (110.373.113.468)       | (55.003.014.893)        |
| Giảm hàng tồn kho  | 10        | 25.933.517.544          | 14.501.942.100          |
| Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        | 99.452.167.497          | 134.573.712.169         |
| (Tăng)/Giảm chi phí trả trước  | 12        | (188.458.993)           | 271.458.975             |
| Tiền lãi vay đã trả  | 14        | -                       | (256.972.222)           |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | (4.666.146.047)         | (4.833.711.979)         |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        | 646.000.000             | 370.371.700             |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        | (5.576.230.884)         | (4.655.474.449)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                     | <b>20</b> | <b>18.461.449.747</b>   | <b>103.895.680.224</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>   |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                | 21        | -                       | (118.403.361)           |
| 2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 23        | (100.000.000.000)       | -                       |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                          | 24        | 40.000.000.000          | -                       |
| 4. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                   | 27        | 1.720.902.763           | 1.563.262.048           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> | <b>(58.279.097.237)</b> | <b>1.444.858.687</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                       |           |                         |                         |
| 1. Tiền trả nợ gốc vay   | 35        | -                       | (52.500.000.000)        |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (14.006.320.000)        | (10.017.700.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                      | <b>40</b> | <b>(14.006.320.000)</b> | <b>(62.517.700.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(53.823.967.490)</b> | <b>42.822.838.911</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | 107.126.128.345         | 74.574.624.839          |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)  | 70        | 53.302.160.855          | 117.397.463.750         |



**Phan Thị Tuyết Minh**  
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2016



**Lê Thanh Viên**  
Kế toán trưởng

  
**Trần Tuấn Nam**  
Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**MẪU SỐ B 09a-DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (“Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4100733174 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Công ty đã được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung - thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 350400294 ngày 15 tháng 8 năm 2008 (đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 27 tháng 3 năm 2012) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hà Nội vào ngày 23 tháng 7 năm 2015 với mã chứng khoán là PCE.

Công ty mẹ của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 59 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 58 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Mua bán hàng nông, lâm sản; Mua bán các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất kinh doanh phân bón và các sản phẩm hóa chất có liên quan; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa; Kinh doanh kho bãi.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và sản phẩm hóa chất.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có hai (2) Chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoạt động tại Đắc Lắc và Quảng Nam.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

**Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

**3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC (“Thông tư 53”) sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                        | <b>Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016<br/>đến ngày 30 tháng 6 năm 2016</b> |
|------------------------|--|
|                        | <b>Số năm</b>  |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 25   |
| Máy móc, thiết bị      | 6  |
| Phương tiện vận tải    | 5 - 6  |
| Thiết bị văn phòng     | 3 - 5  |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất vô thời hạn, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất và phần mềm máy tính được khấu hao theo thời gian sử dụng ước tính là 36 tháng.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Công ty thuê 20.000 m<sup>2</sup> đất tại Khu Công nghiệp Nhơn Bình trong 45 năm, tiền thuê đất trả trước được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | <u>30/6/2016</u>             | <u>31/12/2015</u>             |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                 | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                    |
| Tiền mặt                        | 204.651.446                  | 6.930.582                     |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 33.097.509.409               | 17.119.197.763                |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 20.000.000.000               | 90.000.000.000                |
|                                 | <b><u>53.302.160.855</u></b> | <b><u>107.126.128.345</u></b> |

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2% đến 5,3%/năm.

**6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

|  | <u>30/6/2016</u>             |                              | <u>31/12/2015</u>            |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|  | Giá gốc                      | Giá trị ghi sổ               | Giá gốc                      | Giá trị ghi sổ               |
|  | VND                          | VND                          | VND                          | VND                          |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b> |                              |                              |                              |                              |
| <b>Ngắn hạn</b>                        |                              |                              |                              |                              |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                   | 70.000.000.000               | 70.000.000.000               | 10.000.000.000               | 10.000.000.000               |
| <b>Cộng</b>                            | <b><u>70.000.000.000</u></b> | <b><u>70.000.000.000</u></b> | <b><u>10.000.000.000</u></b> | <b><u>10.000.000.000</u></b> |

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>30/6/2016</u>             | <u>31/12/2015</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                   |
| Công ty TNHH MTV Minh Tân  | 49.390.430.985               | 4.924.555.000                |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                                | 7.278.230.119                | 3.932.676.259                |
| Công ty TNHH MTV Lạc Hóa Dầu Bình Sơn  | 34.636.800                   | 3.261.323.890                |
| Công ty TNHH Nam Du Gia Lai  | 8.327.805.395                | 1.880.934.822                |
| Các khách hàng khác  | 25.479.443.400               | 27.539.977                   |
|  | <b><u>90.510.546.699</u></b> | <b><u>14.027.029.948</u></b> |
| <b>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</b> | <b><u>57.331.497.904</u></b> | <b><u>12.124.916.504</u></b> |

**8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>30/6/2016</u>             | <u>31/12/2015</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
|   | <b>VND</b>                   | <b>VND</b>                  |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                       | 43.742.642.000               | 6.775.338.200               |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ                          | -                            | 84.823.750                  |
| Các nhà cung cấp khác   | 1.064.043.620                | -                           |
|   | <b><u>44.806.685.620</u></b> | <b><u>6.860.161.950</u></b> |
| <b>Trả trước cho các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</b> | <b><u>44.690.851.000</u></b> | <b><u>6.860.161.950</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <u>30/6/2016</u>          | <u>31/12/2015</u>           |
|---|---------------------------|-----------------------------|
|   | VND                       | VND                         |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>   |                           |                             |
| Cục Thuế tỉnh Bình Định   | -                         | 3.392.111.904               |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần                                       | 127.920.000               | 872.416.000                 |
| Lãi tiền gửi dự thu   | -                         | 293.597.222                 |
| Phải thu khác   | 409.535.978               | 332.165.027                 |
|   | <u><b>537.455.978</b></u> | <u><b>4.890.290.153</b></u> |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>  |                           |                             |
| Ký quỹ dài hạn  | 123.870.000               | 121.560.000                 |
|   | <u><b>123.870.000</b></u> | <u><b>121.560.000</b></u>   |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan<br/>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</b> | <u><b>127.920.000</b></u> | <u><b>931.304.889</b></u>   |

**10. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | <u>30/6/2016</u>             |                 | <u>31/12/2015</u>            |                               |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-------------------------------|
|                                      | Giá gốc                      | Dự phòng        | Giá gốc                      | Dự phòng                      |
|                                      | VND                          | VND             | VND                          | VND                           |
| Hàng mua đang đi đường               | 14.149.262.400               | -               | -                            | -                             |
| Công cụ, dụng cụ                     | 5.600.000                    | -               | -                            | -                             |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 786.913.395                  | -               | -                            | -                             |
| Hàng hóa                             | 27.526.485.186               | -               | 68.401.778.525               | (4.377.961.728)               |
| <b>Cộng</b>                          | <u><b>42.468.260.981</b></u> | <u><b>-</b></u> | <u><b>68.401.778.525</b></u> | <u><b>(4.377.961.728)</b></u> |

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công đã hoàn nhập dự phòng đã trích do đã tiêu thụ được toàn bộ số hàng tồn kho bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị<br>văn phòng | Tổng cộng             |
|-------------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                               | VND                       | VND                  | VND                    | VND                   | VND                   |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                           |                      |                        |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 60.758.946.457            | 454.718.500          | 5.979.029.335          | 2.339.146.178         | 69.531.840.470        |
| Tại ngày 30/6/2016            | <u>60.758.946.457</u>     | <u>454.718.500</u>   | <u>5.979.029.335</u>   | <u>2.339.146.178</u>  | <u>69.531.840.470</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                           |                      |                        |                       |                       |
| Tại ngày 01/01/2016           | 35.300.608.472            | 454.718.500          | 2.785.477.646          | 1.950.602.084         | 40.491.406.702        |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 2.656.539.200             | -                    | 431.705.575            | 90.298.976            | 3.178.543.751         |
| Tại ngày 30/6/2016            | <u>37.957.147.672</u>     | <u>454.718.500</u>   | <u>3.217.183.221</u>   | <u>2.040.901.060</u>  | <u>43.669.950.453</u> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                           |                      |                        |                       |                       |
| Tại ngày 30/6/2016            | <u>22.801.798.785</u>     | <u>-</u>             | <u>2.761.846.114</u>   | <u>298.245.118</u>    | <u>25.861.890.017</u> |
| Tại ngày 31/12/2015           | <u>25.458.337.985</u>     | <u>-</u>             | <u>3.193.551.689</u>   | <u>388.544.094</u>    | <u>29.040.433.768</u> |

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 7.112.425.924 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.527.303.416 đồng).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <u>Quyền sử dụng đất</u><br>VND | <u>Phần mềm máy tính</u><br>VND | <u>Tổng cộng</u><br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                                 |                         |
| Tại ngày 01/01/2016           | 22.022.177.889                  | 115.463.361                     | 22.137.641.250          |
| Tại ngày 30/6/2016            | 22.022.177.889                  | 115.463.361                     | 22.137.641.250          |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                                 |                         |
| Tại ngày 01/01/2016           | 423.926.042                     | 26.158.222                      | 450.084.264             |
| Trích khấu hao trong kỳ       | 66.148.796                      | 9.569.368                       | 75.718.164              |
| Tại ngày 30/6/2016            | 490.074.838                     | 35.727.590                      | 525.802.428             |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                                 |                         |
| Tại ngày 30/6/2016            | 21.532.103.051                  | 79.735.771                      | 21.611.838.822          |
| Tại ngày 31/12/2015           | 21.598.251.847                  | 89.305.139                      | 21.687.556.986          |

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | <u>30/6/2016</u><br>VND | <u>31/12/2015</u><br>VND |
|---|-------------------------|--------------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>                                      | <b>147.768.843</b>      | <b>308.569.809</b>       |
| Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ dưới 1 năm          | 82.047.571              | 177.387.158              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                         | 65.721.272              | 131.182.651              |
| <b>b) Dài hạn</b>                                       | <b>6.327.131.752</b>    | <b>5.977.871.793</b>     |
| Chi phí trả trước về thuê đất khu công nghiệp Nhơn Bình | 5.411.490.112           | 5.487.464.285            |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                          | 915.641.640             | 490.407.508              |
|   | <b>6.474.900.595</b>    | <b>6.286.441.602</b>     |

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | <u>30/6/2016</u><br>VND | <u>Số có khả năng<br/>trả nợ</u><br>VND | <u>31/12/2015</u><br>VND | <u>Số có khả năng<br/>trả nợ</u><br>VND |
|---|-------------------------|---|--------------------------|---|
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                         | 130.371.748.637         | 130.371.748.637                         | 72.874.189.017           | 72.874.189.017                          |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                                   | 4.908.371.032           | 4.908.371.032                           | 687.273.829              | 687.273.829                             |
| Mekatrade Asia Pte Ltd.,  | 7.074.631.200           | 7.074.631.200                           | -                        | -                                       |
| Các nhà cung cấp khác   | 4.281.521.445           | 4.281.521.445                           | 3.490.814.171            | 3.490.814.171                           |
|   | <b>146.636.272.314</b>  | <b>146.636.272.314</b>                  | <b>77.052.277.017</b>    | <b>77.052.277.017</b>                   |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>  | <b>-</b>                | <b>-</b>                                | <b>-</b>                 | <b>-</b>                                |
| <b>Phải trả người bán là các bên liên quan<br/>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</b> | <b>135.349.229.869</b>  | <b>-</b>                                | <b>73.689.091.405</b>    | <b>-</b>                                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | <u>30/6/2016</u>             | <u>31/12/2015</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
|   | VND                          | VND                         |
| Công ty TNHH MTV Minh Tân   | -                            | 669.063.411                 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Minh  | 530.476.500                  | 199.834.936                 |
| Công ty TNHH Hồng Nhung   | 1.724.100.000                | -                           |
| Công ty TNHH Thương mại Kim Vũ Bích   | -                            | 2.453.003                   |
| Công ty TNHH Nam Du Gia Lai   | 5.040.845.776                | -                           |
| Các khách hàng khác   | 3.318.982.878                | 1.995.294.910               |
|   | <u><b>10.614.405.154</b></u> | <u><b>2.866.646.260</b></u> |
| <b>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan<br/>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</b> | <u><b>880.058.500</b></u>    | <u><b>844.128.011</b></u>   |

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

| Chỉ tiêu                     | 01/01/2016                  | Phát sinh trong kỳ          |                             | 30/6/2016                   |
|------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                              |                             | Số phải nộp                 | Số đã nộp                   |                             |
|                              | VND                         | VND                         | VND                         | VND                         |
| Thuế giá trị gia tăng        | 469.103.847                 | 631.595.357                 | 472.255.285                 | 628.443.919                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp   | 3.430.996.504               | 3.156.943.890               | 4.666.146.047               | 1.921.794.347               |
| Tiền thuê đất                | -                           | 49.200.000                  | 49.200.000                  | -                           |
| Các loại thuế khác           | 519.066.621                 | 1.226.713.334               | 1.614.622.394               | 131.157.561                 |
| <i>Thuế thu nhập cá nhân</i> | <i>519.066.621</i>          | <i>1.221.702.751</i>        | <i>1.609.611.811</i>        | <i>131.157.561</i>          |
| <i>Thuế khác</i>             | <i>-</i>                    | <i>5.010.583</i>            | <i>5.010.583</i>            | <i>-</i>                    |
| <b>Cộng</b>                  | <u><b>4.419.166.972</b></u> | <u><b>5.064.452.581</b></u> | <u><b>6.802.223.726</b></u> | <u><b>2.681.395.827</b></u> |

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|   | <u>30/6/2016</u>             | <u>31/12/2015</u>           |
|---|------------------------------|-----------------------------|
|   | VND                          | VND                         |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - Công ty Cổ phần                                       | -                            | 855.000.000                 |
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn                        | 320.885.080                  | 3.774.600                   |
| Cổ tức phải trả   | 6.100.000                    | 6.012.420.000               |
| Chiết khấu bán hàng   | 12.013.754.453               | -                           |
| Phải trả ngắn hạn khác  | 627.698.817                  | 101.122.240                 |
|   | <u><b>12.968.438.350</b></u> | <u><b>6.972.316.840</b></u> |
| <b>Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>  | <u><b>-</b></u>              | <u><b>-</b></u>             |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan<br/>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</b> | <u><b>-</b></u>              | <u><b>5.355.000.000</b></u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

|                           | Vốn góp của chủ<br>sở hữu<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|---------------------------|----------------------------------|---------------------------------|---|------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2015 | 100.000.000.000                  | 22.228.444.713                  | 30.467.853.124                              | 152.696.297.837  |
| Lợi nhuận trong kỳ        | -                                | -                               | 11.873.676.406                              | 11.873.676.406   |
| Số dư tại ngày 30/6/2015  | 100.000.000.000                  | 22.228.444.713                  | 42.341.529.530                              | 164.569.974.243  |
| Số dư tại ngày 01/01/2016 | 100.000.000.000                  | 23.626.337.308                  | 39.557.009.447                              | 163.183.346.755  |
| Lợi nhuận trong kỳ        | -                                | -                               | 12.627.775.562                              | 12.627.775.562   |
| Trích lập quỹ (1)         | -                                | -                               | (1.397.892.595)                             | (1.397.892.595)  |
| Trả cổ tức (2)            | -                                | -                               | (8.000.000.000)                             | (8.000.000.000)  |
| Số dư tại ngày 30/6/2016  | 100.000.000.000                  | 23.626.337.308                  | 42.786.892.414                              | 166.413.229.722  |

(1) Căn cứ vào Nghị quyết số 176/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty thực hiện trích bổ sung Quỹ Khen thưởng phúc lợi với số tiền tương ứng là 1.397.892.595 đồng từ lợi nhuận sau thuế của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(2) Căn cứ vào Nghị quyết số 176/NQ-ĐHĐCĐ ngày 11 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông, tỷ lệ chia cổ tức năm 2015 cho các cổ đông là 20% mệnh giá cổ phần tương đương 20.000.000.000 đồng. Trong năm 2015, Công ty đã tạm trích cổ tức với số tiền 12.000.000.000 đồng, trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty đã thực hiện trích bổ sung cổ tức năm 2015 với số tiền 8.000.000.000 đồng.

**Cổ phiếu**

|  | 30/6/2016  | 31/12/2015 |
|--|------------|------------|
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 10.000.000 | 10.000.000 |
| - Số lượng cổ phiếu quỹ                  | -          | -          |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | -          | -          |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        |            |            |
| + Cổ phiếu phổ thông                     | 10.000.000 | 10.000.000 |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 100.000.000.000 đồng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ. Chi tiết như sau:

|   | Tỷ lệ<br>(%) | 30/6/2016<br>VND       |
|---|--------------|------------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần | 75,0%        | 75.000.000.000         |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hóa chất Đà Nẵng                | 4,9%         | 4.900.000.000          |
| Công ty TNHH Minh Tân                                       | 3,0%         | 3.000.000.000          |
| Các cổ đông khác  | 17,1%        | 17.100.000.000         |
|   | <b>100%</b>  | <b>100.000.000.000</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**19. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các loại phân bón và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 chỉ liên quan đến hoạt động kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 20 và 21.

Trong kỳ, các sản phẩm phân bón của Công ty được tiêu thụ chủ yếu ở khu vực Miền Trung Tây Nguyên, Công ty không có hoạt động xuất khẩu, theo đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 |
|--|--|--|
|  | VND                                      | VND                                      |
| Doanh thu phân bón   | 1.228.734.835.960                        | 1.308.363.465.000                        |
| Doanh thu hóa chất   | 1.911.625.800                            | 6.552.238.000                            |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ   | 19.682.622.630                           | 13.720.767.981                           |
|  | <b>1.250.329.084.390</b>                 | <b>1.328.636.470.981</b>                 |
| Chiết khấu thương mại  | 16.300.844.055                           | 16.523.904.059                           |
| <b>Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>  | <b>1.234.028.240.335</b>                 | <b>1.312.112.566.922</b>                 |
| <b>Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan<br/>(chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 28)</b> | <b>402.018.098.515</b>                   | <b>501.351.238.269</b>                   |

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                          | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 |
|--------------------------|--|--|
|                          | VND                                      | VND                                      |
| Giá vốn phân bón         | 1.163.008.975.571                        | 1.247.050.912.855                        |
| Giá vốn hóa chất         | 1.831.428.000                            | 6.298.040.000                            |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 19.610.438.152                           | 13.675.184.777                           |
|                          | <b>1.184.450.841.723</b>                 | <b>1.267.024.137.632</b>                 |

**22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 |
|----------------------------------|--|--|
|                                  | VND                                      | VND                                      |
| Chi phí nhân công                | 17.328.241.320                           | 13.905.941.951                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.254.261.915                            | 3.544.191.409                            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 34.313.898.463                           | 24.202.380.670                           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 495.040.442                              | 4.539.537.513                            |
|                                  | <b>55.391.442.140</b>                    | <b>46.192.051.543</b>                    |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|  | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 |
|--|--|--|
|  | VND                                      | VND                                      |
| <b>Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>             |  |  |
| Chi phí nhân viên bán hàng                             | 7.676.441.152                            | 5.578.097.885                            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định                       | 2.839.404.430                            | 2.046.769.055                            |
| Các khoản chi phí bán hàng khác                        | 9.025.423.734                            | 8.430.813.781                            |
|  | <b>19.541.269.316</b>                    | <b>16.055.680.721</b>                    |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b> |  |  |
| Chi phí nhân viên quản lý                              | 9.651.800.168                            | 8.327.844.066                            |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác            | 6.027.983.484                            | 6.605.609.730                            |
|  | <b>15.679.783.652</b>                    | <b>14.933.453.796</b>                    |

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 |
|---|--|--|
|   | VND                                      | VND                                      |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                         | <b>15.784.719.452</b>                    | <b>15.222.662.060</b>                    |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>            |  |  |
| Cộng: các khoản chi phí không được trừ              | -  | -  |
| Trừ: các khoản thu nhập không chịu thuế             | -  | -  |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>15.784.719.452</b>                    | <b>15.222.662.060</b>                    |
| Thuế suất   | 20%                                      | 22%                                      |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>3.156.943.890</b>                     | <b>3.348.985.654</b>                     |

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

|   | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015<br>(Trình bày lại) |
|---|--|---|
|   | VND                                      | VND   |
| <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                       | <b>12.627.775.562</b>                    | <b>11.873.676.406</b>                                       |
| - Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông | 2.525.555.112                            | 3.434.347.784   |
| <b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>10.102.220.450</b>                    | <b>8.439.328.623</b>  |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm                    | 10.000.000                               | 10.000.000  |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                       | <b>1.010</b>                             | <b>844</b>  |

**26. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

|   | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 |
|---|--|--|
|   | VND                                      | VND                                      |
| Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm | 75.974.173                               | 75.763.739                               |

Các khoản thanh toán thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê 20.000 m<sup>2</sup> tại khu Công nghiệp Nhơn Bình với giá thuê 0,65 USD/m<sup>2</sup>/năm. Thời hạn phân bổ chi phí thuê đất là 42 năm tính từ năm 2010.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ         |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | 30/6/2016              | 31/12/2015             |
|                                      | VND                    | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 53.302.160.855         | 107.126.128.345        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 70.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 91.171.872.677         | 19.038.880.101         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>214.474.033.532</b> | <b>136.165.008.446</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                        |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 159.077.758.603        | 84.017.044.657         |
| Chi phí phải trả                     | 4.503.822.737          | 120.719.383            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>163.581.581.340</b> | <b>84.137.764.040</b>  |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa từ Công ty mẹ là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần và các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của hàng hóa.

*Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Ban Giám đốc Công ty đánh giá Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

*Quản lý rủi ro thanh khoản*

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <u>Dưới 1 năm</u><br>VND | <u>Từ 1 - 5 năm</u><br>VND | <u>Tổng</u><br>VND     |
|--------------------------------------|--------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>30/6/2016</b>                     |                          |                            |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 53.302.160.855           | -                          | 53.302.160.855         |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 70.000.000.000           | -                          | 70.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 91.048.002.677           | 123.870.000                | 91.171.872.677         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>214.350.163.532</b>   | <b>123.870.000</b>         | <b>214.474.033.532</b> |
| <b>30/6/2016</b>                     |                          |                            |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 159.077.758.603          | -                          | 159.077.758.603        |
| Chi phí phải trả                     | 4.503.822.737            | -                          | 4.503.822.737          |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>163.581.581.340</b>   | <b>-</b>                   | <b>163.581.581.340</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>50.768.582.192</b>    | <b>123.870.000</b>         | <b>50.892.452.192</b>  |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

*Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)*

|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1 - 5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| <b>31/12/2015</b>                    |                           |                             |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 107.126.128.345           | -                           | 107.126.128.345        |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn            | 10.000.000.000            | -                           | 10.000.000.000         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 18.917.320.101            | 121.560.000                 | 19.038.880.101         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>136.043.448.446</b>    | <b>121.560.000</b>          | <b>136.165.008.446</b> |
| <b>31/12/2015</b>                    |                           |                             |                        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 84.017.044.657            | -                           | 84.017.044.657         |
| Chi phí phải trả                     | 120.719.383               | -                           | 120.719.383            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>84.137.764.040</b>     | <b>-</b>                    | <b>84.137.764.040</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>51.905.684.406</b>     | <b>121.560.000</b>          | <b>52.027.244.406</b>  |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan:*

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|  |                      |
|--|----------------------|
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần            | Công ty mẹ           |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần  | Chi nhánh Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung                      | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung                    | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn                                  | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                                | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ               | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam             | Cùng Tập đoàn        |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam  | Cùng Tập đoàn        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng                  | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ                                      | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty Bảo hiểm PVI Tp. Hồ Chí Minh                                   | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí                              | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                        | Cùng Tập đoàn        |
| Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long | Cùng Tập đoàn        |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Hoá chất Đà Nẵng                           | Cổ đồng              |
| Công ty TNHH MTV Minh Tân  | Cổ đồng              |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

|  | Từ ngày 01/01/2016<br>đến ngày 30/6/2016 | Từ ngày 01/01/2015<br>đến ngày 30/6/2015 |
|--|--|--|
|  | VND                                      | VND                                      |
| <b>Bán hàng</b>  | <b>382.345.753.100</b>                   | <b>488.303.326.600</b>                   |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung                      | 20.790.750.000                           | 33.588.943.600                           |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung                    | 8.870.900.000                            | 25.939.000.000                           |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn                                  | 1.911.625.800                            | 6.552.238.000                            |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần            | 660.450.000                              | -  |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần  | -  | 7.770.000                                |
| Công ty TNHH MTV Minh Tân  | 329.962.027.300                          | 422.215.375.000                          |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí                              | 20.150.000.000                           | -  |
| <b>Cung cấp dịch vụ</b>  | <b>19.672.345.415</b>                    | <b>13.047.911.669</b>                    |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần  | 4.090.343.402                            | 5.179.952.557                            |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần            | 15.551.732.373                           | 7.621.970.791                            |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau                                | -  | 198.911.553                              |
| Công ty TNHH MTV Minh Tân  | 30.269.640                               | 47.076.768                               |
| <b>Mua hàng hóa và dịch vụ</b>   | <b>1.116.509.205.136</b>                 | <b>1.188.592.135.789</b>                 |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần            | 746.205.748.993                          | 790.947.438.254                          |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ               | 244.025.803                              | 503.750.000                              |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần  | 315.209.749.912                          | 339.659.334.123                          |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam             | -  | 386.708.807                              |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung                      | 47.520.000                               | 107.040.000                              |
| Công ty TNHH Một thành viên Phân bón Dầu khí Cà Mau                    | 6.183.000.000                            | -  |
| Công ty Cổ phần Vận Tải Dầu Khí Đông Dương                             | 13.096.820                               | -  |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC                        | 64.916.610                               | -  |
| Chi nhánh Côn Sơn - Công ty Cổ phần Dịch vụ - Vận tải Dầu khí Cửu Long | 9.944.000                                | -  |
| Công ty TNHH MTV Minh Tân  | 47.665.905.000                           | 56.903.264.605                           |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ                                      | 19.734.000                               | 84.600.000                               |
| Công ty Bảo hiểm PVI Tp. Hồ Chí Minh                                   | 845.563.998                              | -  |
| <b>Chi trả cổ tức</b>  |  |  |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần            | 10.500.000.000                           | 7.500.000.000                            |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)**

*Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:*

|  | <u>30/6/2016</u>          | <u>31/12/2015</u>         |
|--|---------------------------|---------------------------|
|  | VND                       | VND                       |
| <b>Phải thu của khách hàng</b>   | <b>57.331.497.904</b>     | <b>12.124.916.504</b>     |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                        | 7.278.230.119             | 3.932.676.259             |
| Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn  | 34.636.800                | 3.261.323.890             |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần              | -                         | 6.361.355                 |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung                                  | 628.200.000               | -                         |
| Công ty TNHH MTV Minh Tân  | 49.390.430.985            | 4.924.555.000             |
| <b>Trả trước cho người bán</b>   | <b>44.690.851.000</b>     | <b>6.860.161.950</b>      |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                        | 43.742.642.000            | 6.775.338.200             |
| Công ty TNHH MTV Minh Tân  | 948.209.000               | -                         |
| Công ty Cổ Phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ                           | -                         | 84.823.750                |
| <b>Phải thu khác</b>   | <b>127.920.000</b>        | <b>931.304.889</b>        |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                        | 127.920.000               | 872.416.000               |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng                              | -                         | 58.888.889                |
| <b>Phải trả người bán</b>  | <b>135.349.229.869</b>    | <b>73.689.091.405</b>     |
| Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển nhà Dầu khí Miền Nam                         | -                         | 73.374.670                |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                        | 4.908.371.032             | 687.273.829               |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung                                  | 34.848.000                | -                         |
| Công ty Bảo hiểm PVI Thành phố Hồ Chí Minh   | 34.262.200                | 54.253.889                |
| Chi nhánh Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần              | 130.371.748.637           | 72.874.189.017            |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>  | <b>880.058.500</b>        | <b>844.128.011</b>        |
| Công ty TNHH MTV Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Trung                                | -                         | 54.600.000                |
| Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung                                  | 112.775.000               | 120.464.600               |
| Công ty TNHH MTV Minh Tân  | -                         | 669.063.411               |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                        | 707.683.500               | -                         |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Bắc - Chi nhánh Miền Trung            | 59.600.000                | -                         |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác</b>  | <b>-</b>                  | <b>5.355.000.000</b>      |
| Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần                        | -                         | 5.355.000.000             |
| - Cổ tức   | -                         | 4.500.000.000             |
| - Ứng trước thực hiện chương trình Tết vì người nghèo                              | -                         | 855.000.000               |
| <b>Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:</b> |                           |                           |
|  | <u>Từ ngày 01/01/2016</u> | <u>Từ ngày 01/01/2015</u> |
|  | <u>đến ngày 30/6/2016</u> | <u>đến ngày 30/6/2015</u> |
|  | VND                       | VND                       |
| Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc                                     | 2.521.082.110             | 2.445.161.872             |



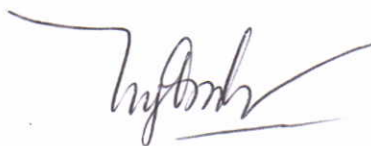
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09a-DN**

**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Công ty đã được soát xét.




**Phan Thị Tuyết Minh**  
Người lập biểu

Ngày 08 tháng 8 năm 2016



**Lê Thanh Viên**  
Kế toán trưởng



**Trần Tuấn Nam**  
Giám đốc

